**Unit 9 : AT HOME AND AWAY**

1. **A holiday in Nha Trang**

NEWWORDS

Recent ['ri:snt] (adj): gần đây, mới đây

Welcome ['welkm] (v): chúc mừng

Welcome back : Chúc mừng bạn trở về

Think of (v): nghĩ về

Friendly ['frendlɪ] (adj): thân thiện, hiếu khách

Delicious [dɪ'lɪʃəs] (adj): ngon

Quite [kwɑɪt] (adv): hoàn toàn

Aquarium [ə'kwweərɪəm] (n): hồ/bể cá

Gift [gɪft] (n): quà

Shark [ɑ:k] (n): cá mập

Dolphine ['dɒlfɪn] (n): cá heo

Turtle ['tɜ:tl] (n): rùa biển

Exit ['eksɪt] (n): lối ra

Cap [kӕp] (n): mũ lưỡi trai

Poster ['pəʊstə] (n): áp phích, quảng cáo

Crab [krӕb] (n): con cua

Seafood ['si:fu:d] (n): thức ăn biển

Diary ['dɑɪərɪ] (n): nhật kí

Rent [rent'] (v): thuê, mướn

(n): tiền thuê

Move (to) [mu:v] (v): di chuyển

Keep in touch [ki:p ɪn tᴧtʃ] (v): liên lạc

Improve [ɪm'pru:v] (v): cải tiến

## B. Neighbors (Những người láng giềng)

Neighbout/neighbor ['neɪbə] (n): hàng xóm

Hairdresser ['heədresə] (n): thợ uốn/cắt tóc

Material [mə'tɪərɪəl] (n): vật, vật tư

Clever ['klevə] (adj): khéo tay

Dressmaker ['dresmeɪkə] (n): thợ may áo đầm

Hobby ['hɒbɪ] (n): sở thích

Sew [səʊ] (v): may

Sewing ['səʊɪƞ] (n): việc may vá

Sewing machine ['səʊɪƞ məʃi:n] (n): máy may

Useful [ju:sfl] (adj): hữu ích

Cushion ['kᴧʃn] (n): gối dựa

Skirt [skɜ:t] (n): cái váy

Try something on [trɑɪ] (v): thử cái gì

Fit [fɪt] (v): vừa

Finally ['fɑɪnəlɪ] (adv): cuối cùng, sau hết

Decide [dɪ'sɑɪd] (v): quyết định

Cut [kᴧt] (v): cắt

Borrow ['bɒrəʊ] (v): mượn

Think [Ɵɪƞk ƟƆ:t] (v): nghĩ, suy nghĩ

**GRAMMAR**

## Thì quá khứ đơn (Simple Past Tense)

**1. Cấu tạo thì quá khứ đơn của các động từ**

a. TO BE

* **Was: dùng cho ngôi thứ nhất số ít và ngôi thứ ba số ít.**
* - I was in Da Lat last year.
* Năm ấy tôi ở Đà Lạt
* - He was a doctor.

Ông ấy đã từng là bác sĩ.

* **Were: dùng cho các ngôi còn lại**
* - Were you at school yesterday?
* Hôm qua các bạn có ở trường không?
* - Yes. We were.

Vâng .Chúng tôi ở trường.

**Dạng phủ định rút gọn: was not = wasn't và were not = weren't**

b. Have có một dạng quá khứ là had.

c. Do có một dạng quá khứ là did.

d. Động từ thường: chia làm hai loại

* Regular verbs (động từ có quy tắc): là những động từ ở dạng quá khứ (past) và quá khứ phân từ (past participle) được thêm –ED. Các bạn xem tiếp phần Cách thêm ed ở bên dưới.
* work --> worked walk --> walked

wash --> washed study --> studied

* Irregular verbs (động từ bất quy tắc): là những động từ có dạng quá khứ (past) và quá khứ phân từ (past participle) không được thêm –ED. Với các động từ này, các bạn cần học thuộc.
* Past Past participle
* go --> went gone
* see --> saw seen

build --> built built

2. Cách thêm ed

* a. Thông thường chúng ta thêm ed vào sau động từ.

watch --> watched plant --> planted

* b. Động từ tận cùng bằng e câm chúng ta chỉ thêm d.

live --> lived arrive --> arrived

* c. Động từ tận cùng bằng y:

  + Trước y là một nguyên âm (a, e, i, o, u), chúng ta thêm ed.

play --> played stay --> stayed

  + Trước y là một phụ âm, chúng ta đổi y thành i rồi thêm ed.

study --> studied try --> tried

* d. Động từ một vần tận cùng bằng một phụ âm trước có một nguyên âm chúng ta gấp đôi phụ âm trước khi thêm ed.

stop --> stopped plan --> planned

* e. Động từ HAI VẦN, vần thứ hai được nhấn trọng âm, tận cùng bằng một phụ âm trước có một nguyên âm, chúng ta gấp đôi phụ âm trước khi thêm ed.

omit --> omitted permit --> permitted

Cách dùng thì Quá khứ đơn

* a. sự kiện đã xảy ra và chấm dứt hoàn toàn trong quá khứ.
* - He lived here.
* Anh ấy đã sống ở đây.
* - They were in the library.

Chúng đã ở trong thư viện.

* b. sự kiện xảy ra trong quá khứ với thời gian được xác định. Thường trong câu có từ: yesterday, last, ago, first (lần đầu tiên ), in 2015, ...
* - Where were you last Saturday?
* Thứ Bảy bạn ở đâu?
* - A week ago, we stayed with our uncle.

Cách đây một tuần, chúng tôi ở với chú của chúng tôi.

* c. sự kiện xảy ra suốt một khoảng thời gian trong quá khứ và đã chấm dứt.
* - He studied at this school for two years.
* Anh ấy đã học ở trường này 2 năm.
* - They spent their holiday at the seaside during the summer.

Suốt mùa hè họ đã trải qua kì nghỉ ở bờ biển.

Dạng phủ định và nghi vấn

Dạng phủ định: sử dụng did not/ didn't hoặc dạng phủ định của was, were

**- Khẳng định: S + V2/ED + O**

+ They went to the zoo last Sunday.

Chủ nhật rồi họ đi vườn thú.

**- Phủ định: S + DIDN’T +V + O**

--> They did not/didn't go to the zoo last Sunday.

Chủ nhật vừa rồi họ không đi vườn thú.

- Khẳng định:

+ He watched TV last night.

Đêm rồi anh ấy xem tivi.

--> He didn't watch TV last night.

Đêm rồi anh ấy không xem tivi.

**Dạng nghi vấn:**

- Khẳng định:

+ They went to the zoo last Sunday.

- Nghi vấn:

--> Did they go to the zoo last Sunday?

Chủ nhật rồi họ có đi vườn thú không?

- Khẳng định:

+ He watched TV last night.

- Nghi vấn:

--> Did he watched TV last night?

Đêm rồi anh có xem tivi không?

What did you do last night?

Đêm qua bạn làm gì?

Câu trả lời ngắn:

- Did you go to the movie last night?

Yes, I did.

No, I didn't.

- Were you at home last night?

Yes, I was.

No, I wasn't.

EXERCISES

**I. Điền vào chỗ trống trong các câu sau từ thích hợp trong khung.**

seafood crabs souvenirs sharks dolphins foodstall

1. The children like to see the\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ in the aquarium.

2. People are afraid of\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_when they are at sea.

3. After visiting the aquarium, people went to the\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_for lunch.

4. I often buy a lot of\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_for my friends at home.

5. When my family go to the beach, we usually eat\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

6. My favorite seafood is\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

**II. Điền dạng đúng của động từ trong ngoặc.**

1. Nam and his classmates (play)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_soccer yesterday afternoon.

2. He (send)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_a letter to his pen pal last week.

3. Mrs. Hong (teach)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_us English last year.

4. Barbara (wear)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_a very beautiful dress last night.

5. Lan (write) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ to her grandparents more often last year.

6. His father often (work)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_in the garden on Sunday mornings.

7. The teacher usually (give)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_the students a lot of homework on

the weekend.

8. Tourists often (go)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_to eat seafood at that famous restaurant.

**III. Kết hợp câu hỏi ở cột A và câu trả lời thích hợp ở cột B.**

A B

1. Where did you go last night, Nam? a. Oh, I felt very happy and excited.

2. Did you buy anything in Nha Trang? b. No, I didn't.

3. How did you feel after the trip to c. They were very friendly.

Nha Trang? d. My uncle took me to Xuan Huong

4. Where did you visit when you Lake, Love Valley and some pagodas. were in Da Lat, Hoa? e. Yes, I bought a lot of beautiful gifts

5. How were the people there, Hoa? for my friends.

6. Did you meet Nam yesterday, Lan? f. I went to the movie theater with my

classmates.

Trả lời:.................................................................................................................

...............................................................................................................................

**IV. Điền dạng đúng của động từ trong ngoặc.**

Last Sunday, students from my school (l.go)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_on an excursion. We (2.visit) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_Cu Chi Tunnel. We (3.come)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_to school at 6 a.m. Ten big buses (4.take)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_us there. All of us (5.be) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ excited, so we (6.sing)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ all the way to Cu Chi. We (7.arrive) \_\_\_\_\_\_\_\_\_ there at 7 a.m. A tourist guide (8.show)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_us the historical places: the long tunnel and the kitchen under the ground where people (9.cook) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_their meals. We (10.make)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_a tour round that place.

Then we (1 l.go) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ to Ben Duoc Temple. We (12.see)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

lots of names of the soldiers on the walls. We (13.admire)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_them very

much. Our teacher (14.ask)\_\_\_\_\_\_\_us to write a report. We (15.write)\_\_\_\_\_\_\_\_\_

it at the moment. We (16.feel)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ very happy to write what we

(17. learn) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ from that trip. We hope we (18.come)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

back to Cu Chi some day.

**VI. Sắp xếp các từ sau đê thành câu hoàn chỉnh.**

1. short/ stopped/ the/ they/ at/ restaurant/ for/ time/ a.

................................................................................................................................

2. bought/ made/ mother/ dress/ material/ my/ and/ me/ the/ a/ for.

................................................................................................................................

3. apartment/ door/ mine/ they/ an/ to/ rented/ next.

................................................................................................................................

4. first/ saw/ shark/ time/ she/ real/ this/ the/ a/ is.

................................................................................................................................

5. wrote/ often/ year/ letters/ pen pal/ to/I / my/ last.

................................................................................................................................

6. taught/ some/ she/ friends/ her/ Vietnamese.

................................................................................................................................

7. summer/ visit/ you/ Ha Noi/ last/ did/ vacation?

................................................................................................................................

8. did/ Hue/ stay/ where/ when/ you/ you/ were/ in?

................................................................................................................................

**B. Neighbors**

**II. Điền dạng quá khứ của các động từ sau.**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Động từ | Dạng quá khứ | Động từ | Dạng quá khứ |
| 1. buy  2. have  3. take  4. go  5. make  6. think  7. see 8. eat  9. sing  10. wear | \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ | 11. do  12. teach  13. send  14. spend  15. begin  16. cut  17. put  18. give  19. write  20. be | \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |

**III. Điền dạng đúng của động từ trong các bài hội thoại sau.**

A

Lan: Where (1 .you/spend)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_your summer vacation, Hoa?

Hoa: I (2.go)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_to Tri Nguyen Aquarium in Nha Trang with

my family.

Lan: What (3.you/see)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_there?

Hoa: I (4.see) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_a lot of types of fish and turtles.

Lan: (5.you/buy)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_any souvenirs?

Hoa: Yes, I (6.buy)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_several beautiful souvenirs for my friends

in the souvenir shop. I also (7.get)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_a big shell for myself. I

(8.enjoy)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_the trip very much.

B

Nam: How (1 .be)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_your trip to Da Lat last week, Ba?

Ba: It (2.be)\_ \_\_\_\_\_\_\_\_great. I (3.enjoy)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_it very much.

Nam: What (4.you/do)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_there?

Ba: I (5.visit)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_Love Valley, Xuan Huong Lake, and some

famous pagodas. I also (6.have)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_a boat trip on Tuyen

Lam Lake.

**IV. Điền vào chỗ trống dạng đúng của động từ trong khung.**

start have take eat

stop return buy meet

travel move tell

1. My family\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_to this apartment three years ago.

2. My uncle\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_me to the zoo last Sunday.

3. Nam\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_a party at that restaurant on his birthday last Saturday.

4. I\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ a lot of gifts for my family when I\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_to

Singapore last month.

5. I\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ to Nha Trang last week by train.

6. I \_\_\_\_\_ a lot of ice-cream last night, that's why I have a stomachache now.

7. It\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ to rain heavily on my way home so I\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

at a bus stop.

8. This morning I\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_one of my old friends on the way to school.

She\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_me about her new job.

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

**VI. Chọn từ/ cụm từ đúng trong ngoặc.**

1. (Were/ Was)\_\_ \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_the weather nice yesterday?

2. Did you (get up/ got up)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_late this morning?

3. (Were/ Was)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_you born in 1997?

4. Did you (have/ had)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_a pizza for lunch yesterday?

5. Did you (go/ went)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_to Nha Trang last summer?

6. Ba is a good friend of (me/ mine)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

7. Was Lan at the movie theater last night? - Yes, she (was/ did)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

8. (Were/ Did)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_the Browns return to Ha Noi by train?

9. We went to Hue (by/ on)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_plane.

10. Hoa learned how (using/ to use)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_a sewing machine.

**I/Complete the sentences with is/am/ are/ was/were.**

1. The homework …………. very difficult yesterday.
2. The children ………………..in the park five minutes ago.
3. Nha Trang ………….a beautiful place.
4. I ……………….late for school yesterday.
5. Where ………….. she yesterday?- She ………….. at home.
6. We ………….. tired today. We ………….at the party last night.
7. She ………………. unhappy because she doesn’t have any friends in the city.
8. ……………….. you at home yesterday morning?
9. **Write the past tense**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| 1. visit 🡪………………. 2. arrive……………... 3. remember………………. 4. return……………….. 5. rent……………… 6. receive………………… 7. talk………….. 8. stop………… 9. look……….. 10. move…………….. | 11.have…………….   1. be……………….. 2. go……………. 3. see………….. 4. buy…………. 5. take…………. 6. watch…………. 7. learn………….. 8. put……………. 9. make……………. | 21. do………………..  22. think……………..  23. cut…………..  24. give……………  25. eat…………….  26. play……………  27. sit………….  28. come………..  29. fix…………..  30. use………… |

**III/ give the correct form of verbs**

1, We (eat) ……………… a delicious dinner at a Mexican restaurant last Wednesday.

2, Yesterday, I called Jason on the phone. He (not be) ……………… at home so I (speak) ……………… to his sister.

3, Her grandmother (work) …………in a local hospital in 1992.

4, My father used to be a teacher. He (teach) ……………… Chemistry at a high school in the country.

5, Last summer my family (go) ……………… on a sightseeing tour of HoChi Minh city.

6, This morning I (get) ……………… up at 6.30 and didn’t have enough time for breakfast so now I (be) …………very hungry.

7, Last night the boy had a good night’s sleep. He (sleep) ……………… nine hours.

8, You (remember) ……..to lock the door before (go) ………to work? – Oh, my God! I (forget) ………………

9. Our teacher ( come )………….to school late yesterday.

10. You( play)…………………… chess with Tim last night?

11. Don’t go out ! It ( rain) ……………….very heavily.

12. We often ( have ) ………….. dinner at home last year.

13. My mother ( make) ………………. cakes for us now.

14. Where your sister ( be) ………….? She ( do ) …………..her homework in her room.

15. she doesn’t like ( eat )………….sea food.

**IV/ Find the mistakes andf correct them**

1, We did not spent our summer holiday in Dalat last year.

2, My brother often has three – weeks summer vacation.

3, Does Nam have less stamps than Viet?

4, Chi usually spends two hours to do her homework every evening.

5, What did you bought at the souvenir store yesterday?

6, When I first saw her, I thought she looked happily.

7, Did you not understand what I said to you?

8, The dress was pink and little white flowers on it.

9, What clever brother you have!

10, My mother bought for me a nice schoolbag on the occasion of a new school year.

**V/ Fill in the blank with prepositions**

**ago, at, last, when, in, on, for**

1. I was born in Africa ....................1970
2. His parents moved back to France ....................he was five
3. I didn’t meet my daughter ..................night
4. They arrived .................three o’clock......................the afternoon
5. .......................Saturday evenings we go out to a concert
6. He bought a new car a few weeks.....................
7. It will be ready .....................two weeks
8. We got up late ...........................Sunday morning
9. ............................we got home, we listened to some music
10. I didn’t go home a week ................................
11. I usually go home ...............................the weekend
12. We lived in Bristol .............................two years

**VII.Rewrite the sentences as the same meaning**

1, I don’t have so many storybooks as my sister does.

I have ……………………………………………………………

2, My friends have more music CD’s than I do.

I don’t ……………………………………………………………

3, My brother drinks more coffee than my sister does.

My sister drinks …………………………………………………

4, She eats more chocolate than I do.

I eat ……………………………………………………………

5, There isn’t as much rice in the bowl as there is on the plate.

There is …………………………………………………………

6, She has less homework to do than he does.

He has ……………………………………………………………

7, There are more girls in my class than there are in hers.

Her class …………………………………………………………

8, There isn’t as much milk in my glass as there is in yours.

There is …………………………………………………………

9, There are fewer theaters in a small city than there are in a big one.

There aren’t ……………………………………………………

10, There is less noise in the country than there is in the city.

There isn’t ………………………………………………………

11.I walked to school in fifteen minutes every morning last year.

It …………………………………………………………

12, I have fewer books than he does.

He has ……………………………………………………………

13, Do you want me to help you with these cases?

Shall I ……………………………………………………………

14, The film is very amusing.

What ……………………………………………………………

15.We enjoy playing football very much.

We are interested ………………………………………………

16, James is able to draw much more beautifully than his friend.

James’s friends can’t …………………………………………..

17, They were never late for school.

They always went …………………………………………………

18, Going swimming in the summer is very interesting.

It’s ……………………………………………………………

19, Math is a more difficult subject than other ones.

No subject is ……………………………………………………

20.It took Mr. Hoang half an hour to walk to work yesterday.

Mr. Hoang spent.......................................................

**TEST (UNIT 9)**

**II. Chọn đáp án đúng cho các câu sau.**

1. When they\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_free, they often played with each other.

A. are B. were C. will be D. was

2. He\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_his children to the zoo last Sunday.

A. take B. takes C. taked D. took

3. She\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_us Literature every Monday morning. She\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_us

yesterday.

A. teaches - teach B. teaches - taught

C. taught - taught D. taught - teaches

4. It took us five hours\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_to Da Lat by coach.

A. to go B. to going C. go D. going

5. She\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_to work yesterday.

A. isn't going B. not go C. doesn't go D. didn't go

6. . What time\_\_\_\_\_\_\_\_you go to bed last night?

A. did B. do C. were D. will

7. He\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_a letter to his pen pal last week.

A. send B. sends C. sending D. sent

8. They\_\_\_\_\_\_\_\_Nha Trang last summer.

A. visit B. are visiting C. visited D. are going to visit

9. Their trip to Nha Trang\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_wonderful.

A. was B. were C. is D. are

10. We\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_lot of souvenirs in Nha Trang last week.

A. buy B. bought C. buys D. are buying

11. Their children saw many different types of\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_in the aquarium.

A. animals B. fish C. birds D. plants

12. Liz bought a\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_and hung it on the wall at home.

A. magazine B. newspaper C. aquarium D. poster

13. They enjoy\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_stamps.

A. collect B. collecting C. collects D. collected

14. Liz\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_in Ha Noi last month.

A. arrive B. arrives C. arrived D. will arrive

15. After their visit to the aquarium, they went to a food stall\_\_\_\_\_\_\_\_lunch.

A. at B. to C. in D. for

16. Hoa's neighbor takes care of people's hair. She is a\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

A. hairmaker B. hairdresser C. hairdresser's D. hairstyle

17. We can buy clothes at the\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

A. bookstore B. shoe shop C. clothing store D. clothes store

18. Hoa learned\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_a sewing machine.

A. use B. using C. how use D. how to use

19. Lan made a cushion\_\_\_\_\_\_\_\_\_her armchair.

A. with B. for C. of D. on

20. Mrs. Hoa's\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_is sewing.

A. like B. enjoyment C. hobby D. free time

**III. Điền vào chỗ trống giới từ thích hợp.**

1. The tourist guide took us\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_many interesting places.

2. Her family moved\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_a new apartment last week.

3. How did you return\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_Ha Noi? - By plane.

4. I live far\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_my close friend but we still keep \_\_\_\_\_\_\_touch by

phone calls and e-mail.

5. I helped my mother\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_a lot of housework yesterday.

6. What did you buy\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_your friend on her birthday?

7. My aunt often makes clothes\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_me. She is very good at sewing.

8. Liz helped me a lot\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_my stamp collection.

9. Did you tell your classmates \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ your vacation \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ Nha Trang?

10. There is a souvenir shop near the exit\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ the zoo.

**IV. Dùng dạng đúng của từ trong ngoặc đơn.**

1. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ is one of my hobbies and now I can make clothes for myself. (sew)

2. I like to collect stamps. My father often helps me with my stamp \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

(collect)

3. My aunt is a\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_. She makes a lot of beautiful clothes. (dress)

4. Peter likes to travel to Viet Nam because the sights are\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_and

people are\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_. (beauty - friend)

5. I love watching\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_little fish in the aquarium. (color)

6. Do you like sewing? - Yes, it's a\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_hobby. I can wear what I can

make. (use)

7. The beaches in Nha Trang are really\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_. (wonder)

8. He looks \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ in that hat. (fun)

**V. Dùng dạng đúng của động từ trong ngoặc đơn.**

1. Last night we (go) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ to Lan's birthday party.

2. We (move)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ to this city ten years ago.

3. My mother (buy) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ me a dictionary last week.

4. My parents (visit) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ my grandparents yesterday.

5. (she/return)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_to her house yesterday?

6. Last year Mrs. Mai (teach)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_us English.

7. We (work)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_in the garden yesterday morning.

8. They (paint)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_their house yellow last week.

9. She (stay)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_in Hue for ten days last year.

10. This morning I (have)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_bread and milk for breakfast.

**VI. Kết hợp câu hỏi ở cột A với câu trả lời thích hợp ở cột B**

1. How was your vacation in Nha Trang? a. I walked.

2. What did you see on the trip to Nha Trang? b. It was wonderful.

3. Did you take many photographs? c. I went to see it at 8 p.m.

4. Where were you last night? d. I saw her last week.

5. When did you see Lan? e. Because I was very tired.

6. How did you go to school yesterday? f. I saw many types of fish.

7. Why didn't you go to Nam's birthday party g. Yes, I did. the day before yesterday? h. I was at home.

8. What time did you see the film last night?

Trả lời:.................................................................................................................

.............................................................................................................................

**X. Dùng nhữ từ gợi ý sau để viết những câu hoàn chỉnh.**

1. Last week/ Lan/ make/ dress/ younger sister.

................................................................................................................................

2. Lan/ visit/ Nha Trang/ and/ have/ lots/ fun/ there.

................................................................................................................................

3. Last month/ Lan/ learn/ make/ dress/ by herself.

................................................................................................................................

4. Some years/ my family/ spend/ vacation/ Ha Noi/ ten days.

................................................................................................................................

5. Mai/ buy/ lots/ souvenirs/ her friends/ last summer.

................................................................................................................................

6. I / go/ zoo/ my uncle/ aunt/ last Sunday.

................................................................................................................................

**LANGUAGE FOCUS 3**

**I. Chọn đáp án đúng cho các câu sau.**

1. Let's \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_to the zoo.

A. gone B. going C. to go D. go

2. I would like\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_you about my school and my teachers.

A. telling B. to tell C. tell D. told

3. Can you give me\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_paper, Nam?

A. some B. many C. a few D. few

4. You must drink\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_water every day.

A. many B. much C. any D. lots

5. He is a good teacher. He teaches very\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

A. good B. well C. bad D. badly

6. I feel sick. I ate too\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ candy.

A. many B. few C. much D. any

7. I learn\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_to play the guitar.

A. what B. how C. when D. why

8. There is\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_meat in the box.

A. any B. a few C. a little D. many

9.\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ noodle and beef for dinner last night?

A. Were you eat B. Did you cat C. Did you ate D. Do you eat

10. Ba and his brother\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_at home yesterday.

A. didn't be B. aren't C. weren't D. was not

11. I don't want much sugar in my coffee. Just\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_, please.

A. a little B. a few C. fewer D. less

12. It took us two hours\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_to Vung Tau.

A. drive B. driving C. to drive D. drove

13. The Greens always go to Viet Nam\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_plane.

A. with B. on C. in D. by

14. Our summer vacation\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_three months

A. long B. lasts C. last D. take

15. Who is\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_in the world?

A. the rich person B. the most rich person

C. the richest person D. the most richest person

16. She\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_aerobics at the moment.

A. plays B. does C. is is doing D. is playing

17. How\_\_\_\_\_\_\_\_\_pocket money does your mother give you every week?

A. many B. much C. about D. often

18. There\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_milk in the bottle.

A. is few B. is a little C. is many D. are little

19. Mr. Brown came to Viet Nam\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

A. at work B. on work C. in work D. for work

20. This dress didn't\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_Hoa.

A. match B. suit C. fit D. to fit

**II. Dùng dạng đúng của động từ trong ngoặc đơn.**

1. Nam often (play)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_computer games in his free time. He (not

like)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_sports.

2. Tomorrow (be)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_her birthday. She (invite)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

some friends to her house.

3. We (not go)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_out at night. We (stay)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_home.

4. She (not work)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_at the moment. She (listen)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

to music.

5. Lan (have)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_a lot of friends in Ha Noi, but she (not

have) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ any friends in Nha Trang.

**III. Điền vào chỗ trống dạng đúng của động từ trong ngoặc đơn.**

1. When I go to the library, I sit and read about\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_things. (wonder)

2. The most popular\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_at recess is talking, (act)

3. More and more young people want a university\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_. (educate)

4. My sister is a stamp\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_. (collect)

5. We are rehearsing a play for the school anniversary\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ . (celebrate)

**V. Chọn từ đúng trong khung để hoàn thành đoạn văn sau.**

rooms suitable apartment largest also center

Ba is living with his parents in a(n) (1)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_in Ho Chi Minh City.

There are five (2)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_altogether: a living room, two bedrooms, a

bathroom and a kitchen. The living room is the (3)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_of all. The

two bedrooms are rather small. The kitchen is (4)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ small, but

modern. It is one of the most (5)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_apartments because it is in the

(6) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_of the city.

**VI. Sắp xếp các từ đã cho thành câu hoàn chỉnh.**

1. in/ learning/ music/ to/ play/ Ba/ the/ is/ room/ the guitar.

................................................................................................................................

2. you/ to/ for/ my/ dinner/ like/ come/ would/ to/ house?

................................................................................................................................

3. in/ and/ we/ books/ the/ learn/ write/ literature/ about/ essays.

................................................................................................................................

4. past/ rings/ all/ the yard/ half/ at/ the bell/ into/ students/ ten/ the/ and/ go.

................................................................................................................................

5. of/ books/ in/ the back/ are/ those/ at/ the library/ English.

................................................................................................................................

**UNIT 10: HEALTH AND HYGIENE**

[SỨC KHỎE VÀ VỆ SINH]

**NEWWORDS**

- be in a lot of pain /biː ɪn ǝ ǀɒt ǝv peɪn/: đau đớn nhiều

-scare (v) -> scary(n) -> scared(adj) : sợ

- nerve(v) -> nervous( adj) sợ

- worry(v) -> worried ( adj) : lo sợ , lo lắng

- be scared of /biː skeəd ǝv/ = be nervous = be worried about = be afraid of :

- broken /ˈbrəʊkən/ (adj): hư, bể, vỡ

- cavity /ˈkævəti/ (n): lỗ răng sâu

- check /tʃek/ (v): kiểm tra

- dentist /ˈdentɪst/ (n): nha sĩ

- difficult /ˈdɪfɪkəlt/ (adj): khó khăn

- explain /ɪkˈspleɪn/ (v): giả thích

- fill in /fɪl/ (v): trám, lấp lỗ hổng

- have an appointment with/hæv ən əˈpɔɪntmənt wɪð/: có cuộc hẹn với

-health (n) -> healthy /ˈhelθi/ (adj): lành mạnh, bổ dưỡng

- hurt /hɜːt/ (v): làm đau

- keep sb away /kiːp ˈsʌmbədi əˈweɪ/ (v): ngăn ai đến gần

- kind /kaɪnd/ (adj): tử tế, tốt bụng

- loud /laʊd/ (adj) to(âm thanh)

- notice /ˈnəʊtɪs/ (v): chú ý

- pain /peɪn/ (n): sự đau đớn -> painful (adj)

- patient /ˈpeɪʃnt/ (n): bệnh nhân

- serious /ˈsɪəriəs/ (adj): nghiêm trọng

- smile at /smaɪl/ (v): cười

- sound /saʊnd/ (n): âm thanh

- strange /streɪndʒ/ (adj): lạ lẫm

- tooth ( n) -> toothache /ˈtuːθeɪk/ (n): đau răng

- touch /tʌtʃ/ (v): sờ, đụng, chạm

- unhealthy /ʌnˈhelθi/ (adj): không lành mạnh, không bổ dưỡng

- person (n) -> personal /ˈpɜː.sən.əl/ (adj): cá nhân

- hygiene /ˈhaɪ.dʒiːn/ (n): phép vệ sinh

- harvest /ˈhɑː.vɪst/ (n,v): mùa gặt/thu hoạch

- all the time /ɔːl ðə taɪm/ (adv): luôn luôn

- shower /ʃaʊəʳ/ (n,v): vòi tắm hoa sen/tắm bằng vòi hoa sen

- take care of /teɪk keəʳ əv/ (n): săn sóc, trông nom = look after (v)

- washing /wɒʃɪŋ/ (n): việc giặt quần áo

+ do the washing /duː ðə wɒʃɪŋ/ (v): giặt quần áo

- iron /aɪən/ (v): ủi (quần áo)

+ ironing /ˈaɪə.nɪŋ/ (n): việc ủi quần áo

- own /əʊn/ (adj): riêng, cá nhân

- be bad/ good for (+ noun) /bi bæd fɔːʳ/ (v): có hại cho...

- advice /ədˈvaɪs/ (n): lời khuyên

+ advise /ədˈvaɪz/ (v): khuyên

- follow one's advice /ˈfɒl.əʊ wʌns ədˈvaɪs/ (v): theo lời khuyên của ai

-probable ( adj) -> probably /ˈprɒb.ə.bli/ (adv): có lẽ

- brush /brʌʃ/ (v,n): chải (bằng bàn chải)/bàn chải

- comb /kəʊm/ (v,n): chải (tóc)/cái lược

- take/ do exercise /teɪk ˈek.sə.saɪz/ (v): tập thể dục

- reply /rɪˈplaɪ/ (n,v): câu trả lời/trả lời

- suitable /ˈsjuː.tə.bļ/ (adj): thích hợp

- appoint ( v) -> appointment /əˈpɔɪnt.mənt/ (n): cuộc hẹn

- drill /drɪl/ (v,n): khoan/cái khoan

- afterwards /ˈɑːf.tə.wədz/ (adv): sau đó

- fix /fɪks/ (v): lắp

- surgery /ˈsɜː.dʒər.i/ (n): phòng khám bệnh, giải phẫu

- nervous /ˈnɜː.vəs/ (adj): lo lắng, ái ngại

- painful /ˈpeɪn.fəl/ (adj): đau đớn

- sensible /ˈsent.sɪ.bļ/ (adj): khôn ngoan

- neglect /nɪˈglekt/ (v): lơ là

- receive(v) sth from sb : nhận (cái gì từ ai)

- stay up late (v): : thức khuya = go to bed late = not go to bed early : không đi ngủ sớm

- polish ( V) đánh bóng (giầy)

- comb (v) chải ( tóc)

**GRAMMAR**

TALKING ABOUT HEALTH, QUESTION WITH "WHY"  
CÁCH HỎI VÀ TRẢ LỜI VỀ SỨC KHỎE, CÂU HỎI VỚI "WHY"

♦ Cách hỏi và trả lời về sức khỏe

Cách hỏi:

What's the matter?  
What's wrong with you?

Cách trả lời:

S + have / has + aliment's name (tên bệnh)

Vd:  
I have a stomach ache. Tôi bị đau bụng.  
She has a sore throat. Cô ấy bị đau họng.  
We have headaches. Chúng tôi bị đau đầu.

## Câu hỏi với Why (tại sao?) dùng để hỏi lý do hay nguyên nhân cấu trúc câu:

Why + auxiliary verb + subject + verb + object...?

Why + trợ-động từ + chủ ngữ + động từ + túc từ...?

Ex: Why did you go to bed late last night? (Tối qua sao bạn đi ngủ trễ thế?)

Why do you buy so many stamps? (Tại sao bạn mua nhiều tem thế?)

\* Trả lời câu hỏi với Why, ta dùng:

Because + S + V + object (bởi vì ...)

Why did you go to bed late last night?

-         Because I had to finish my homework.

(Bởi vì tôi phải làm xong bài tập ở nhà).

b)    To-infinitive phrase (nhóm từ động từ nguyên mẫu)

Why do you buy so many stamps?

-        To send some letters to America.

**EXERCISE**

A. Personal hygiene

**I. Điền dạng đúng của động từ trong ngoặc.**

1. He (sell)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ newspapers and magazines in front of the post

office last year.

2. She (think)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_her children were not very good at Math last

school year.

3. I (send)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_a letter to my pen pal in Malaysia last week.

4. They (eat)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_a lot of seafood for dinner last night.

5. We (hear)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_good news from our uncle yesterday.

6. She often (write)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_to her parents last year.

7. Mr. Lam (drive)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_to work yesterday.

8. Mrs. Tarn (teach)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_us Math last year.

9. Hoa (write)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_to her pen pal in the USA every month.

10. How often (you/clean) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ your room?

**II. Điền vào chỗ trống từ thích hợp trong khung.**

iron wrote polished spoke comb

tidied harvest brush take candy

1. I\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_my teeth twice a day.

2. Do you usually\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_your hair before going to school?

3. Don't eat too much\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_everyday.

4. My sister\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_a letter to our aunt in Nha Trang yesterday.

5. His mother helped Nam to\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_his clothes.

6. I\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_these shoes yesterday but they are dirty now.

7. The students\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ their classrooms last Friday.

8. We\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_to the principal yesterday afternoon.

9. I hope my parents can visit me after the\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

10.1 often get up early to\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_morning exercises every morning.

**III. Chọn từ đúng trong ngoặc.**

1. Lan (work/ worked)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_hard last night.

2. Liz didn't (return/ returned)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_to her hometown by train last night.

3. Hoa didn't (send/ sent)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_any letters to her pen pal last year.

4. Tom (buys/ bought)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_a poster about Hue last week.

5. The Greens (move/ moved)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_to their new apartment last week.

6. I didn't (know/ knew)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_the answer to that question.

7. Minh (feel/ felt)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_scared at the dentist's yesterday.

8. The bus didn't (arrive/ arrived)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_home on time yesterday evening.

**IV. Dựa vào nhật kí của Lan vào sáng chủ nhật tuần trước, hãy viết câu hỏi**

và câu trả lời.

Last Sunday morning

0. 5.30 get up

1. 6.00 do morning exercises

2. 6.20 have breakfast

3. 7.00 go to the English-speaking club

4. 8.30 return home

5. 9.00 go shopping with her mother

6. 10.00 do homework

7. 10.30 help her mother to prepare lunch

8. 11.30 have lunch

Vi du: What did Lan do at 5.30? - She got up.

1.\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

2.\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

3.\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

4.\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

5.\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

6.\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

7.\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

8.\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

**B. A bad toothache**

**L Điền vào chỗ trống từ thích hợp trong khung.**

fill toothache kind headache

matter nervous drinks worries

well health care wash

1. Were you\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_when you went to the dentist? - Yes, a little, but then

I was pleased because she was very\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

2. My mother\_\_\_\_\_\_\_\_\_so much about me because I'm not\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_at all.

3. Do you remember to \_\_\_\_\_\_\_\_ your face? It looks dirty.

4. My tooth hurts. I have to go to see a dentist to\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_the cavity.

5. I eat so much candy that I have a\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_now.

6. I lis father \_\_\_\_\_\_\_ too much beer every day, that's so bad for his\_\_\_\_\_\_\_\_.

7. What's the\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_with you, Lan? - I have a\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_. Will I

need some aspirins, doctor?

8. I live far from my family so I must learn to take\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_of myself.

**II. Hoàn thành đoạn văn sau bằng cách điền vào chỗ trống từ thích hợp trong khung.**

dentist smiles fill surgery kind

candy toothache cavities a little teeth

Minh often eats much (1)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_. So he gets a (2)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_. He has

to see a (3)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_. He feels (4)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_scared. He is now sitting

in Dr. Mai's (5)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_. She is very (6)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_. She (7)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

at him and calms him. She says, "Don't worry, Minh. You have two small

(8) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_. They aren't serious. I'll (9)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_them. The other

ones are fine." Then she fills the cavities in Minh's (10)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_. He feels

very happy. After that, she advises him how to take care of his teeth.

**III. Dùng dạng đúng động từ trong ngoặc.**

1. Mr. Lam (not do)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_morning exercises when he (be)\_\_\_\_\_\_\_\_\_

young. Now he (do)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_exercise every morning.

2. Hoa (feel)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ scared when she (go)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ to the

doctor's last Monday. Now she (be)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_fine again.

3. Lan (water)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_the plants every morning. This morning, she

(forget)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_to do it.

4. When (you/see)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_the dentist again? - Next Wednesday.

5. Why (you/come)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_home late yesterday? - Because

I (have)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_lots of work to finish.

6. Now Minh always (brush)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ his teeth after meals, so his

teeth (be)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_very fine.

7. What time (you/ have)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_dinner every evening? - I usually

(have)\_\_\_\_\_\_\_\_\_dinner at 7.00, but last night I (have)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_it at 7.30.

8. There (be)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ a good film on TV last night, but I (not

have)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_free time to watch it.

**VI. Dùng các từ gợi ý đặt các hỏi với "Why?" và câu trả lời bắt đầu bằng "Because".**

Ví dụ: you/worried? - toothache.

Why are you worried? - Because I have a headache.

1. you/ look/ tired? - stay up/ late/ last night.

2. you/ enjoy/ Physical Education? - help/ me/ keep fit.

3. you/call/doctor/last night? - my mother/ sick.

4. you/ take/ aspirins? - I /headache.

5. you/leave/party/early/last night? - I / have/appointment/friends.

6. Nam/ toothache? - He/ eat/ too much candy/every day.

7. Mai/ visit/ Ha Noi/ last summer? - visit/ her relatives/ friends.

8. you/pleased? - tooth/stop/hurt.

1.................................................................................................................................

2.................................................................................................................................

3.................................................................................................................................

4.................................................................................................................................

5.................................................................................................................................

6.................................................................................................................................

7.................................................................................................................................

8. ................................................................................................................................

**VII. Hoàn thành bài hội thoại sau.**

Lan: (1)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_are you going, Hoa?

Hoa: I'm going to the dentist, Lan.

Lan: What's the (2)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ with you?

Hoa: I have a painful (3)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

Lan: What time will you have a(n) (4)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_with him?

Hoa: At 3 o'clock (5)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_the afternoon. But I (6)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

scared.

Lan: Don't worry. I went to see the dentist a few days ago. He (7)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

the cavity, and then my tooth stopped (8)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

Hoa: Oh, really? I feel better now. I have to go now. Bye, Lan.

Lan: Bye, Hoa. See you soon.

**VIII. Sắp xếp các từ sau thành câu hoàn chỉnh.**

1. your/ very/ brushing/ important/ is/ teeth.

................................................................................................................................

2. letter/ mother/ Hoa/ a/ from/ received/ her/ yesterday.

................................................................................................................................

3. teeth/ dentist/ Minn/ his/ brush/ forget/ not/ told/ to/ the/ to.

................................................................................................................................

4. brush/ often/ you/ teeth/ you/ how/ do?

................................................................................................................................

5. children/ dentist/ feel/ come/ see/ how/ when/ the/ they/ most/ to/ do?

................................................................................................................................

6. clothes/ father/1/ ironed/ for/ yesterday/ my.

................................................................................................................................

7. go/ do/ shopping/ how/ you/ often?

................................................................................................................................

8. clothes/ wash/ and/ my/ iron/ often/ own/1.

................................................................................................................................  
**TEST (UNIT 10)**

**II. Chọn đáp án đúng cho các câu sau.**

1. He gets up early in the morning to\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_exercises.

A. do B. make C. play D. practice

2. Sometimes I\_\_\_\_\_\_\_\_\_my own washing and ironing.

A. do B. did C. am doing D. will do

3. The farmers\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ on the farm now.

A. work B. are working C. worked D. will work

4. Don't forget\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_your teeth before going to bed.

A. brush B. to brush C. brushing D. not to brush

5. She was sick, but now she feels\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_again.

A. good B. well C. badly D. best

6. You have to take care of\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_when you are away from home.

A. you B. your C. yours D. yourself

7. When you have a toothache, you should go to the\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

A. doctor's B. dentist's C. chemist's D. canteen

8. Children are\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_of going to see the dentist.

A. enjoyable B. pleased C. afraid D. keen

9. Children should go to bed\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

A. early B. late C. on time D. soon

10. If you eat\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_candy, you will get a toothache.

A. much B. many C. lots D. a lot

11. The dentist\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_a cavity in Minh's tooth.

A. did B. made C. filled D. pulled •

12. After the dentist filled the cavity in his tooth, it stopped\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

A. hurt B. hurting C. to hurt D. to hurting

13. Don't worry. The dentist\_\_\_\_how to fill the cavity in the tooth very well.

A. knows B. knew C. is knowing D. will know

14. The sound of the drill was so\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_that I felt scared.

A. loud B. loudly C. louder D. loudest

15. Farmers are always busy at\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

A. harvest's time B. harvesting time

C. harvest time D. time harvesting

16. What should you do\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_yourself clean and tidy?

A. to take B. to do C. to make D. to give

17. \_\_\_\_\_\_\_do you brush your teeth? - Twice a day.

A. How B. How often C. How much D. How long

18. Eating too much candy is not good for your\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

A. tooth B. teeth C. healthy D. healthful

19. I can't chew because I have a\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

A. headache B. stomachache C. toothache D. cold

20. I hate the\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_of the drill at the dentist's.

A. noise B. sound C. voice D. music

**III. Điền vào chỗ trống giới từ thích hợp,**

1. I'm scared\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ going to the dentist's.

2. Do you know Dr. Lai? - Yes, my mother tells me a lot\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_her.

3. My mother is sick, so I stay home to take care\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_her.

4. Staying up late\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_night and getting up late\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_the

morning are bad\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_our health.

5. That boy looks worried. What's the matter\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_him?

6. The teacher smiled\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_me to calm down me.

7. There is a small cavity\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_my tooth.

8. The dentist finished the work\_\_\_\_\_\_\_\_\_less than ten minutes.

**IV. Dùng dạng từ đúng trong ngoặc.**

1. Minh has to see the dentist because he has a\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_. (tooth)

2. The dentist is kind and very\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_. (help)

3. The mother felt\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_when her daughter came home late last

night, (worry)

4. Don't touch my hand. It's very\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_. (pain)

5. When I was young, I was\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_when I visited the dentist, (scare)

6. I have a(n)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_with the doctor this afternoon, (appoint)

7. Try to wait a few minutes and your tooth stops\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_. (hurt)

8. In order to keep the dentist away, we should never touch\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_food.(health)

**V. Dùng dạng đúng của động từ trong ngoặc.**

1. The students (not do)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_their homework now.

2. We (study)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_French next month.

3. We (be)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_at the seaside for ten days last summer.

4. (you/meet)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_your friends at the airport tomorrow?

5. Be quiet! The teacher (look)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_at you.

6. They (rehearse)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_a new play at the moment.

7. They (buy)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_a lot of souvenirs for their family yesterday.

8. Mr. Binh (sell)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_out all the newspapers this morning.

9. We (watch)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_a good movie on TV last night.

10. (they/ wait)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_for their parents now?

**VI. Kết hợp tứ ở cột A với các từ liên quan ở cột B.**

A B

1. brush a. morning exercises

2. have b. your hair

3. go c. your teeth

4. do d. your face

5. comb e. up late

6. wash f. your clothes

7. stay g. breakfast

8. iron h. to the dentist

Trả lời: .................................................................................................................

**VII. Viết lại các câu sau bắt đầu bằng những từ gợi ýsao cho nghĩa không đổi**

1. Don't forget to brush your teeth every day.

Remember \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

2. Don't stay up late at night.

Remember not \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

3. It is very useful to do morning exercises.

Doing morning exercises\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

4. Remember to write a letter to me.

Don't\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

5. You should iron clothes by yourself.

You should iron your \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

**VIII. Dùng những từ sau để viết câu hoàn chỉnh.**

1. I / receive/ letter/ uncle/ last week.

................................................................................................................................

2. Yesterday/ doctor/ tell/ Hoa/ not/ forget/ brush/ teeth/ every day.

................................................................................................................................

3. I / tell/classmates/my trip/Tri Nguyen Aquarium/Nha Trang.

................................................................................................................................

4. Yesterday/I / toothache/ so/I / go/ see/ dentist.

................................................................................................................................

5. Dentist/ check/ his teeth/ and/ tell/ him/ not/ worry.

................................................................................................................................

6. She/ always/ get up/ early/ do/ morning exercises.

................................................................................................................................

7. Yesterday/ Minh? feel/ less/ scared/ after/ Dr. Lai/ check/ his teeth.

................................................................................................................................

8. Tam/ look/ tired/ because/ she/ stay/ late/ last night.

................................................................................................................................

UNIT 11: KEEP FIT, STAY HEALTHY

[GIỮ DÁNG ĐẸP VÀ KHỎE MẠNH]

NEWWORDS

- keep fit (v) : giữ cân đối

- check-up /´tʃek¸ʌp/ (n): khám tổng thể

- medical check-up /'medikə tʃek¸ʌp/ (n): khám sức khỏe tổng thể

- record /´rekɔ:d/ (n): hồ sơ

- medical record 'medikə rekɔ:d/ (n): hồ sơ bệnh lí

- follow /'fɔlou/ (v): đi theo

- temperature /´temprətʃə/ (n): sốt, nhiệt độ

- run/have a temperature (v): bị sốt

- take one's temperature (v): đo nhiệt độ

- normal /'nɔ:məl/ (adj): bình thường

- high (adj) -> height /hait/ (n): chiều cao, đỉnh cao

- measure /'meʤə/ (v): đo

- centimetre/centimeter /'senti,mi:tə/ (n): 1 phân

- weigh /wei/ (v)-> Weight (n) cân, cân nặng

- scale /skeil/ (n): tỉ lệ, cân

- get on /get ɔn/ (v): lên, bước lên

- form /fɔ:m/ (n): mẫu đơn

- medical form /'medikəfɔ:m/ (n): đơn/ giấy khám sức khỏe

- cover /'kʌvə/ (v): điền

- missing information /'misiɳ infə'meinʃn/ (n): thông tin thiếu

- record card /´rekɔ:d kɑ:d/ (n): phiếu hồ sơ

- forename /´fɔ:¸neim/ (n): tên riêng, tên gọi

- male /meil/ (adj): nam, giống đực

- female /'fi:meil/ (adj): nữ, giống cái

- a bad cold ( N) ; cảm lạnh

- a flu ( n) cảm cúm

A headache(N) đau đầu

* A stomachache(N) đau bụng
* Sick(adj) - > sickness(n) bệnh , ốm = ill(adj) -> illness(n)
* Sick note (n)giấy báo bệnh , giấy nghỉ ốm.
* A virus (n) vi rút
* Catch (v) mắc phải
* Symptom(n) triệu chứng
* Runny nose (n) sổ mũi
* Slight fever ( N) sốt nhẹ
* Coughing (n)ho
* Sneezing( n) hắt hơi
* Cure (v,n) chữa trị
* Relieve (v) giảm
* Appear(V) xuất hiện > < disappear (v) biến mất
* Prevent(V) (sb from doing sth) : (ngăn chặn ai làm việc gì )-> prevention (N)
* Be absent from : vắng mặt

**GRAMMAR**

QUESTIONS AND ANSWERS ABOUT HEIGHT AND WEIGHT  
CÂU HỎI VÀ CÂU TRẢ LỜI VỀ CHIỀU CAO VÀ CÂN NẶNG

♦ Câu hỏi về chiều cao  
Cấu trúc:

• How tall + BE (am / is / are) + S?  
• What + be (is) + ... height?

Vd:  
How tall are you?  
How tall is he?  
What is your height?  
What is his height?

Câu trả lời

• S + be (am / is / are) + number + meter / centimeters + (tall).  
• ... height + be (is) + number + meter / centimeters.

Vd:  
I am 170 centimeters tall.  
My height is 1 meter 50 centimeters.  
His height is 168 centimeters.

♦ Câu hỏi về cân nặng  
Cấu trúc:

• How heavy + BE (am / is / are) + S?  
• What + be (is) + ... weight?  
• How much + aux. (do / does) + S + weigh?

Vd:  
How heavy is he?  
What is his weight?  
How much does he weigh?

Câu trả lời

• S + be (am / is / are) + number + kilos.  
• ... weight + is + number + kilos.  
• S + weigh(s) + number + kilos.

Vd:  
He is 86 kilos.  
His weight is 86 kilos.  
He weighs 86 kilos.

HOW + adj + be + S ?

What + be +poss.adj + N ?

GIVING ADVICE WITH "SHOULD" AND "HAD BETTER"  
ĐƯA RA LỜI KHUYÊN VỚI "SHOULD" & "HAD BETTER"

♦ Cấu trúc với "should"

S + should + (not) + V + ...  (ai đó nên / không nên làm việc gì)

should not = shouldn't

Vd: You should eat more vegetables.  
You should not drink too much soft drinks.

♦ Cấu trúc với "had better"

S + had better + (not) + V + ...  (ai đó tốt nhất nên / không nên làm việc gì)

had better = 'd better

Vd: We had better hurry up or we'll be late.  
You'd better not push that button. It's dangerous.

♦ Cách dùng "should" & "had better"

- Sự khác biệt đầu tiên là về tình huống sử dụng. "Should" dùng với hầu hết các tình huống đưa ra lời khuyên, còn "had better" lại chỉ dành cho các tình huống đưa ra lời khuyên cụ thể.

Vd:You should watch your teeth twice a day. (không nằm trong tình huống cụ thể)  
It's windy today. You had better not wear a hat when you go out. (tình huống có gió)

- Sự khác biệt tiếp theo nằm ở hậu quả nếu không thực hiện theo lời khuyên. Với "should", nếu ta không làm theo lời khuyên thì không có vấn đề nghiêm trọng xảy ra. Ngược lại với lời khuyên "had better" thì sẽ có hậu quả không tốt xảy ra.

Vd: It's a great movie. You should see it.   
The movie starts at 6. You had better hurry up or you'll be late.

**EXERCISE**

**I. Sắp xếp các từ trong khung theo các nhóm của động từ.**

a flu cold soccer cycling

a headache a cold fishing tennis

scared a sore throat a stomachache swimming

tired nervous a cough a fever

1. have: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

2. feel: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

3. play: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

4. go: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

**II. Hoàn chỉnh các câu hỏi sau với "Who, What, Which, How, Where, When hoặc** Why".

1. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ is your name?

2. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ old are you?

3. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ is your birthday?

4. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ tall are you?

5. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ heavy are you?

6. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ do you come from?

7. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ do you live?

8. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ do you live with?

9. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ do you feel now? - Fine.

10. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ kind of films do you like?

11. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ is your favorite hobby?

12. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ subject do you prefer, English or History? - English.

**III. Hoàn thành hội thoại sau.**

Nurse: Nguyen Thi Lan?

Lan: (1)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

Nurse: (2)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_me, please. First, I need to (3)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_your

temperature.

Lan: Yes, it's OK.

Nurse: Would you open your (4)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_, please? Thank you. Thai's

37°C. That's (5) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_. Now I would like to measure yew

(6)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_. (7)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_you stand here, please.

Lan: Is it all right for me to stand (8)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ this?

Nurse: That's fine. You're one meter 45 centimeters (9)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

Lan: Oh, I'm now ten centimeters (10)\_\_\_\_\_\_\_\_than I was in the last year.

Nurse: Now, I need to weigh you. Would you get on the (11)\_\_\_\_\_\_\_, please?

Lan: Oh, I'm 42 kilos. I'm one kilo (12)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_than I was last year.

Nurse: That's good. You can go (13)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_to the (14)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

room now. The doctor will see you (15)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_a few minutes.

Lan: Thank you, miss.

**IV. Kết hợp câu hỏi và câu trả lời thích hợp.**

1. What's your name? a. I'm forty-two kilos.

2. Which school do you go to? b. She can go back to the waiting room.

3. How old are you? c. She's one meter 45 centimeters.

4. What's your height? d. I'm Pham Thi Hoa.

5. How tall is she? e. He's 48 kilos.

6. How heavy are you? f. I'm one meter 50 centimeters.

7. What's his weight? g. I go to Quang Trung School.

8. Where can she go back? h. I'm thirteen years old.

Trả lời: .................................................................................................................

.................................................................................................................

**VIII. Sắp xếp các từ sau thành câu hoàn chỉnh.**

1. check-up/ students/ school/ yesterday/ had/ the/ all/ medical/ my/ a/ in.

................................................................................................................................

2. Hoa/ nurse/ Mai/ the/ measuring/ is/ and.

................................................................................................................................

3. taller/ Lan/ centimeters/ than/ is/ five/ me.

................................................................................................................................

4. stomachache/ pain/ chest/ a/ and/ in/ my/ has/ his/ father/ a.

................................................................................................................................

5. scale/ weight/ height/ Hoa/ now/ measuring/ her/ is/ on/ the/ and.

................................................................................................................................

6. medical/ filled/ students/ their/ the/ in/ records.

................................................................................................................................

7. records/ nurse/ gave/ they/ to/ the/ their/ medical.

................................................................................................................................

8. Wednesday/ school/ didn't/ last/ Hoa/ go/ to.

................................................................................................................................

**b. What was wrong with you?**

**I. Điền vào chỗ trống thích hợp trong khung.**

medical regularly take symptoms

cure prevent disappear note

1. I need to\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_your temperature.

2. Did your Mom write a sick\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_for you?

3. The medicines don't\_\_\_\_\_\_\_\_\_a cold, but they only relieve the\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

4. You should do exercise\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_to keep fit.

5. The students at our school are having a\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ check-up.

:6. Your cold will last for a few days and then\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

7. Do you know how to\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_a cold?

**II. Dùng dạng đúng của động từ trong ngoặc để hoàn thanh bài hội thoại sau.**

Hoa: Hi, Nam. You ( 1.be)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_absent from class yesterday. Why

(2.you/not go)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ to school?

Nam: Oh, yes. I (3.have)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_a pain in my leg.

Hoa: Your leg hurt? Why?

Nam: I (4.play)\_\_\_\_\_\_\_\_soccer with the boys in our class. I (5.fall)\_\_\_\_\_\_\_\_\_

down and my leg hurt. There (6.be)\_\_\_\_\_\_\_\_\_a cut in my leg.

Hoa: (7.you/see)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_a doctor yesterday?

Nam: Yes, I did.

Hoa: (8. he/give)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_you any medicines?

Nam: Yes, of course. He (9.tell)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_me to keep my leg clean.

Hoa: I low (10.you/feel)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_now?

Nam: I feel OK now. I can go to school today, you see!

Hoa: That's good.

III. Hoàn thành bài hội thoại sau.

Hoa: (1)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ were you yesterday, Lan? You didn't

(2)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_to school.

Lan: I (3)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_feel very well.

Hoa: Oh, dear! I'm sorry to hear that. What was (4)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_?

Lan: I (5)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_a sore throat and a headache.

Hoa: Did you (6)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_to the doctor's?

Lan: Yes. I went to the doctor's yesterday morning.

Hoa: (7)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_do you feel now? Do you feel (8)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_now?

Lan: Yes, I'm fine now. Thanks.

**IV. Kết hợp tình huống ở cột A với lời khuyên ở cột B.**

A B

1. It's too hot today. a. Go to see a dentist.

2. I'm tired. b. Go to bed and sleep.

3. I'm hungry. c. Close the windows.

4. I have a toothache. d. Go swimming.

5. I'm too heavy. e. Drink a glass of hot milk and relax before bedtime.

6. I can't sleep well. f. Eat something.

7. I have flu. g. Do exercise and eat less.

8. It's very cold here. h. Take vitamin C, drink a lot of water,

and stay in bed.

Trả lời:.................................................................................................................

..............................................................................................................................

**V. Kết hợp câu hỏi ở cột A với câu trả lời thích hợp ở cột B.**

A B

1. How do you feel now? a. I weigh 45 kilos.

2. What was wrong with her? b. To make sure that we have good health.

3. How tall are you? c. I am feeling well now.

4. How much do you weigh? d. They are: a runny nose, a slight fever,

5. Why do we call it the common cold? coughing and sneezing.

6. Is there a cure for the common e. I'm one meter 45 centimeters.

cold? f. She has a bad cold.

7. What are the symptoms of the g. Because millions of people catch it

common cold? every year.

8. How can you help prevent a cold? h. No, the medicines don't cure a cold,

9. Why should wc have a medical but they relieve the symptoms.

check-up every six months? i. No, there is no cure for the common cold.

10. Do the medicines cure a cold? j. We can prevent a cold by eating well,

What do they do? doing exercise, keeping fit and staying healthy.

Trả lời:.................................................................................................................

...................................................................................................................................

**VI. Sắp các từ sau thành câu hoàn chỉnh.**

1. record/ filling/ Lan/ is/ her/ medical.

................................................................................................................................

2. absent/ class/ headache/ she/ because/ was/ from/ had/ a/ she.

................................................................................................................................

3. cold/ then/ last/ disappear/ few/ will/ the/ for/ days/ a/ and.

................................................................................................................................

4. better/ stay/ Lan/ recess/ inside/ at/ had.

................................................................................................................................

5. week/ cold/1 / had/ last/ bad/ a.

................................................................................................................................

6. takes/ temperature/ first/ nurse/ my/ the.

................................................................................................................................

7. scale/ weigh/ the/ the/ nurse/ me/ uses/ a.

................................................................................................................................

8. their/ nurse/ temperature/ to/needs/ first/ the/ take.

................................................................................................................................

9. notes/ will/ the/ sick/ them/ for/ doctor/ write.

................................................................................................................................

10. their/ in/ will/ medical/ they/ record/ fill.

................................................................................................................................

**TEST (UNIT 11)**

**II. Chọn đáp án đúng cho các câu sau.**

1.\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_is your father? - He's very well.

A. How B. What C. Where D. How well

2. I low\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_is your brother? - He's eighteen years old.

A. tall B. heavy C. old D. high

3. How\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_is your mother? - She's 60 kilos.

A. weight B. heavy C. old D. tall

4. How\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_do you weigh? - I am 45 kilos.

A. heavy B. much C. weight D. weigh

5. What was\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_with her?

A. matter B. problem C. wrong D. symptom

6.\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_do you feel now? - Fine.

A. What B. How C. Why D. How well

7. What's your\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_? - Forty kilos.

A. weight B. kilos C. height D. heavy

8. I low\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_are you? - Forty five kilos.

A. weight B. heavy C. tall D. long

9. How\_\_\_\_\_\_\_\_\_are you? - One meter 50 centimeters.

A. height B. tall C. heavy D. long

10. We should have a\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_check-up every six months.

A. medicine B. medical C. medium D. soon

11. You\_\_\_\_\_\_\_\_ stay at home when you are sick.

A. had better B. should C. mustn't D. A and B

12. We feel\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_when we catch a cold.

A. pleased B. pleasant C. unpleasant D. happy

13.\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_you do, your cold will last for a few days and then disappear.

A. Wherever B. Whenever C. Whatever D. Whoever

14. She has a pain\_\_\_\_\_\_;\_\_\_\_her back. She'd better go to see a doctor.

A. on B. in C. at D. from

15. The medicines you take only relieve the\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

A. temperature B. cold C. symptoms D. cure

16. You should eat well, do exercise\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_fit and healthy.

A. keep B. to keep C. to prevent D. to relieve

17. How many people\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_the common cold every year?

A. feel B. catch C. take D. make

18. The medicines don't cure a cold but they\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_the symptoms.

A. help B. keep C. prevent D. relieve

19. The doctor gave him the\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_for his flu.

A. check-up B. permit C. prescription D. help

20. Did your parents write\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_for you?

A. a note sick B. a sick note C. a sick of note D. a note of sick

**III. Điền vào chỗ trống giới từ thích hợp.**

1. What was wrong\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_Hoa?

2. Nga's mother wrote a sick note\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_her yesterday.

3. Millions\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_people catch the common cold every year.

4. Is there a cure\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_flu?

5. My father has a pain\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_his chest.

6. The students filled \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ the medical records and gave them

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_the nurse.

7. Last year my brother worked\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_an engineer\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

a printing factory.

8. Did you go to the doctor's? - No, I just stayed\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_bed.

**IV. Dùng dạng từ đúng của từ trong ngoặc .**

1. What is her\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_? - She's 44 kilos. (weigh)

2. Write your\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_on the medical record. (high)

3. The nurse told me to go to the\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_room. (wait)

4. Doing exercise regularly can help you keep\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_. (health)

5. These medicines can work well with your\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_. (ill)

6. A cold with coughing, sneezing or running nose is really\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

(pleasant)

7. Don't worry. Your cold will last for a few days and then\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_. (appear)

8. Lan is having a\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_check-up (medicine)

**V. Dùng dạng đúng của động từ trong ngoặc.**

1. I (be)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_38 kilos last year, but this year I (be)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ 43 kilos.

2. When (you/ have)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_the last medical check-up?

3. What (the nurse/ do)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_first? - She (take) .\_\_\_\_\_\_\_

my temperature. She (say)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_that it (be) \_\_\_\_\_\_\_ normal.

4. Why (you/ not take)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_part in the picnic last Sunday? -

Because I (have)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_flu.

5. (you/see)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ the movie on TV last night? - No. I

(have)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_a headache yesterday and I (go) \_\_\_\_\_\_\_ to bed

early.

6. Where (be) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ Nam now? - He (sit) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ in the waiting

room with other students. They (wait) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ for the doctor.

**VI. Điền vào chỗ trống từ thích hợp trong khung.**

toothache relieve check-up doctor

illness stomachache cold nurses

1. If you feel ill, you should call the\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

2. During his\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_, we visited him twice.

3. Lan didn't go to school yesterday because she had a bad\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

4. If you have a\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_, you have a pain in your stomach.

5. It is important to have a medical\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_regularly.

6. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_look after sick people in hospitals.

7. Minh has\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_and went to see a dentist.

8. She took an aspirin to\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_her headache.

**VII. Điền tính từ thích hợp vào chỗ trống.**

1. How\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_are you? - I'm thirteen years old.

2. How\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_are you? - I'm one meter 40 centimeters tall.

3. How\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_is that building?

4. How\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_are you? - I'm 45 kilos.

5. How\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_do you weigh? - Nearly 42 kilos.

6. How\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ do you have a medical check-up? - Every six months.

7. How\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_students are there in your class?

8. How\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_does it take you to go to school every morning?

9. How\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_is the yard? - It's 40 meters long.

10. How\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_is the river? - It's twenty meters wide.

**XI. Viết lại các câu sau bắt đầu nằng những từ gợi ý sao cho nghĩa không đổi.**

1. My height is one meter 50 centimeters.

I\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_tall.

2. Nam is one meter forty-five centimeters tall. Nam's\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

3. What is your weight?

How\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_?

4. Remember to have a medical check-up every six months. Don't\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

5. How heavy is your father?

What is\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_?

**XIII. Dùng những từ gợi ý để viết các câu hoàn chỉnh.**

1. Why/ Hoa/ go/ hospital/ yesterday?

................................................................................................................................

2. Nurse/ weighing/ measuring/ Nam.

................................................................................................................................

3. Doctor/ asking/ Hoa/ questions/ about/ health.

................................................................................................................................

4. Would/ stand/ here/ me/ measure?

................................................................................................................................

5. You/ wear/ hat/ protect/ head.

................................................................................................................................

6. Yesterday/ doctor/ say/ Hoa/ headache.

................................................................................................................................

7. We/ call/ it/ common cold/ because/ every year/ millions/ people/ world/ catch/ it.

................................................................................................................................

8. Catching/ common cold/ be/ unpleasant/ everyone.

................................................................................................................................

**UNIT 12: LET'S EAT!**

[CHÚNG TA CÙNG ĂN NÀO]

**NEWWORDS**

- add /æd/ (v): thêm vào, bổ sung

- affect /əˈfekt/ (v): ảnh hưởng

- amount /əˈmaʊnt/ (n): số lượng, khối lượng

- balanced /ˈbælənst/ (adj): cân đối, cân bằng

- bowl /boʊl/ (n): cái bát

- chopstick /ˈtʃɒpstɪk/ (n): chiếc đũa

- cucumber /ˈkjuːkʌmbər/ (n): quả dưa chuột

- diet /ˈdaɪət/ (n): chế độ ăn uống, chế độ ăn kiêng

- dirt /dɜːt/ (n): bụi bẩn

- dish /dɪʃ/ (n): món ăn

- durian /dʊəriən/ (n): quả sầu riêng

- energy /ˈenədʒi/ (n): năng lượng

- lifestyle /ˈlaɪfstaɪl/ (n): phong cách sống

- moderate /ˈmɒdərət/ (adj): khiêm tốn, vừa phải, trung bình

- pan / pæn/ (n): cái soong

- plate /pleɪt/ (n): cái đĩa

- ripe /raɪp/ (adj): chín

- selection /sɪˈlekʃən/ (n): sự lựa chọn

- slice /slaɪs/ (n, v): lát mỏng, thái lát mỏng

- spinach / ˈspɪn.ɪtʃ/ (n): rau chân vịt

- spoon /spuːn/ (n): cái thìa

- stir-fry /ˈstɜːfraɪ/ (v): xào

- taste /teɪst/ (v,n): nếm, có vị/Vị

- smell /smel/ (v,n): ngửi, có mùi/Mùi

**GRAMMAR**

Deduction for the present (Suy luận cho sự việc ở hiện tại)

Muốn diễn tả ý chắc chắn về một sự việc ở hiện tại qua suy luận ta dùng:

Must + V (infinitive) : Chắc hẳn là ...

Ex: There’s Mr. Brown’s car here. He must be at the office.

(Có xe của ông Brown ở đây. Ông ấy chắc hẳn là có mặt ở văn phòng)

Tom looks sad. He must get bad news.

(Tom trông buồn quá. Chắc hẳn anh ẩy nhận tin xấu)

Sentence structure with Make (Mẫu câu với Make)

1/ Make + Obj + Adjective

Ex: Eating a lot of sweats can make you ill.

(Ăn quá nhiều đồ ngọt có thể làm bạn bệnh.)

2/ Make + Obj + Verb (infinitive without To)

        khiến / làm / buộc ai làm gì

Ex: His parents make him study harder.

(Bố mẹ cậu ấy buộc cậu ấy học chăm hơn)

The sad movies made me cry. (Bộ phim buồn làm tôi khóc)

ndefinite quantities (Từ chỉ số lượng bất định): little, a little, few, a few

1/ Little and few : diễn tả ý nghĩa phủ định: quá ít, hầu như không có.

Little + uncountable noun (Danh từ không đếm đuợc): không có (đủ)...

Ex: Hurry up! We have little time.

(Nhanh lên! Chúng ta không có đủ thì giờ)

He’s lazy. He usually spends little time on morning exercises.

(Nó lười lắm. Nó thường hầu như không dành thì giờ đế tập thể dục sáng)

Few + countable noun (Danh từ đếm được): không có, hầu như không

Ex: He's not popular. He has few friends.

(Anh ta không được ưa thích. Anh ta hầu như không có bạn bè)

Mary doesn’t like reading. She has few books.

(Mary không thích đọc. Cô hầu như không có quyển sách nào)

2/ A little and a few: diễn tả ý khẳng định: có một số ít

A little + uncountable noun: Có một chút ...

Ex: Let's go and have a drink. We have a little time before the train leaves.

(Chúng la đi uống chút gì đi. Chúng ta có chút thì giờ trước khi xe lửa chạy)

Have you got any money? (Bạn có tiền không?)

Yes, a little. Do you want to borrow some?

(Có một ít đây. Bạn muốn mượn không?)

A few + countable noun: có vài ...

Ex: I enjoy watching documentaries about wildlife. I have a few CD about it.

(Tôi thích xem phim tài liệu về thú hoang dã. Tôi có vài đĩa CD về đề tài đó)

Notes:

* Chúng ta có thể dùng very để bổ nghĩa cho little và few.

Ex: We’ve very little time.

He has very few friends.

* A few và A little có thể được bổ nghĩa bởi only. Tuy nhiên "only a little" và “only a few” lại bao hàm ý phủ định.

Ex: Hurry up, we have only a little time = We have little time.

The village is very small. There are only a few houses = There are few houses.

A/ TOO and SO( nghĩa là cũng vậy, sử dụng đối với câu khẳng định )

1/ đối với tobe, động từ khiếm khuyết : am , is ,are, was, were, will, can…

Ex She is good( They) 🡪 So are they 🡪 they are ,too

Ex She can swim ( he) 🡪 So can he 🡪 he can, too

2/ @ đối với động từ thường ở hiện tại

a.So do( we, you, they, I, chủ từ số nhiều). So does ( he/ she/it/ chủ từ số ít)

Ex: They work hard ( I ) 🡪 So do I.

They work hard ( She) 🡪 So does she

b. ( we, you, they, I, chủ từ số nhiều) do, too. ( he/ she/it/ chủ từ số ít) does, too

Ex: They work hard ( You ) 🡪 You do, too.

They work hard ( She) 🡪 She does , too

@ đối với động từ thường ở quá khứ

a.So did( we, you, they, I, chủ từ số nhiều,he ,she ,it/,chủ từ số ít)

Ex: They worked hard ( I ) 🡪 So did I.

They worked hard ( She) 🡪 So did she

b. ( we, you, they, I, chủ từ số nhiều,he ,she ,it/,chủ từ số ít) did, too

Ex: They bought a hat ( You ) 🡪 You did, too.

They made a cake ( She) 🡪 She did , too

B/ EITHER and NEITHER( nghĩa là cũng không, sử dụng đối với câu phủ định )

1/ đối với tobe, động từ khiếm khuyết :

Neither + am , is ,are , was , were , will , can …+ Chủ từ

Ex She isn’t good( They) 🡪 Neither are they

Ex She can’t swim ( he) 🡪 Neither can he

Chủ từ + am not , is not ,are not , was not , were not, will not , can not…,either

Ex She isn’t good( They) 🡪 They are not, either

Ex She can’t swim ( he) 🡪 He can’t, either

2/ @ đối với động từ thường ở hiện tại

a.Neither do( we, you, they, I, chủ từ số nhiều). Neither does ( he/ she/it/ chủ từ số ít)

Ex: They don’t work hard ( I ) 🡪 Neither do I .

They don’t work hard ( She) 🡪 Neither does she

b. ( we, you, they, I, chủ từ số nhiều) don’t, either. ( he/ she/it/ chủ từ số ít) doesn’t, either

Ex: They don’t work hard ( You ) 🡪 You don’t, either.

They don’t work hard ( She) 🡪 She doesn’t , either

@ đối với động từ thường ở quá khứ

a.Neither did( we, you, they, I, chủ từ số nhiều,he ,she ,it/,chủ từ số ít)

Ex: They didn’t work hard ( I ) 🡪 Neither did I.

They didn’t work hard ( She) 🡪 Neither did she

b. ( we, you, they, I, chủ từ số nhiều,he ,she ,it/,chủ từ số ít) didn’t, either

Ex: They didn’t buy a hat ( You ) 🡪 You didn’t, either.

They didn’t make a cake ( She) 🡪She didn’t ,either  
Minor structures showing Negative Agreement with:

Either - Neither — Nor (cũng không)

Either, neither, nor diễn tả sự đồng ý hay giống nhau để đáp lại lời nói phủ định (negative statement)

Cấu trúc câu với Either, Neither sẽ dựa vào câu lời nói phủ định

1/ Either: Được thêm vào ở cuối câu. sau dấu phẩy với động từ ở thể phủ định

Negative statement : S + Auxiliary + Not + Either.

Ex: Tom can’t swim fast. I can’t, either.

(Tom không bơi nhanh được. Tôi cũng không)

He doesn’t speak Chinese. She doesn’t, either.

(Anh ấy không nói tiếng Trung Quốc. Cô ấy cũng không)

They won’t start work tomorrow. We won’t, either.

(Họ sẽ không bắt đầu công việc vào ngày mai. Chúng tôi cũng không)

2/ Neither / Nor: Được viết vào đầu câu với động từ ở dạng xác định và có đảongữ

Negative statement : Neither / Nor + Auxiliary + S.

Ex: Tom can't swim fast. Neither / Nor can I.

(Tom không bơi nhanh được. Tôi cũng không)

He doesn't speak Chinese. Neither / Nor does she.

(Anh ay không nói tiếng Trung Quốc. Cô ấy cũng không.)

They didn't come to the meeting yesterday. Neither / Nor did we.

(Họ không đến buổi họp hôm qua. Chúng ta cũng không)

**EXERCISES**

**A. What shall we eat?**

**I. Xếp các từ trong khung vào các nhóm thích hợp.**

boil banana slice orange pork

papaya heat spinach carrot durian

cucumber chicken lunch pineapple fry

soup stir-fry pea dinner supper

1. Meat:\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

2. Vegetables:\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

3. Fruits: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

4. Cooking: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

5. Meals:\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

**II. Kết hợp động từ ở cột A với cụm từ thích hợp ở cột B.**

1. do a. dinner 7. slice g. to the market

2. buy b. us feel better 8. go h. salt to food

3. cook c. the table 9. add i. some oranges

4. feel d. fit and healthy 10. make j. a balanced diet

5. eat e. the beef 11. set k. cold

6. stay f. plenty of vegetables 12. have l. exercise

Trả lời:.................................................................................................................

**III. Viết lại các câu sau bằng cách dùng "so" hoặc "neither".**

Eg: I like carrots. My brother likes carrots. I like carrots. So does my brother.

1. My mother is good at cooking. My sister is good at cooking.

2. I didn't eat fish yesterday. My parents didn't eat fish yesterday.

3. I like durians. He likes durians.

4. My father likes coffee for breakfast. My elder brother likes coffee for breakfast.

5. Too much wine is not good for our health. Smoking is not good for our health.

6. My father can swim. I can swim.

7. I have milk for breakfast today. My sister has milk for breakfast today.

8. These oranges aren't ripe. These papayas aren't ripe.

9. She won't go anywhere this weekend. I won't go anywhere this weekend.

10. You should brush your teeth after meals. They should brush their teeth after meals.

**IV. Hoàn thành các câu sau, dùng "too, so, either hoac neither".**

1. We should work hard,\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_they.

2. Lan likes durians, and her mother\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ .

3. I can't cook.\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ my brother.

4. My father is watching TV,\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_my mother.

5. He went to Ha Noi last week, and his son\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

6. They were at the club yesterday.\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_I.

7. Oranges are good for our health.\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_apples.

8. Nam didn't buy the dictionary.\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_Ba.

9. They don't like durians, and we\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

10. Ba doesn't like watching ballet.\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_his sister.

B. Our food

**I. Dùng dạng đúng của động từ trong ngoặc trong các bài hội thoại sau.**

A.

Lan: What's the matter, Nam?

Nam: I(1.have)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_a stomachache.

Lan: What (2.you/eat)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_yesterday?

Nam: I (3.eat)\_\_\_\_\_\_\_\_\_ beef and cucumber. I also (4.have)\_\_\_\_\_\_\_\_\_

spinach. But my parents didn't. Lan: Why (5.you/not go)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_to see a doctor?

B.

Lan: What's wrong with you, Hoa?

Hoa: I'm so hungry.

Lan: (you/have)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_breakfast this morning?

Hoa: Yes, only a little.

Lan: What (you/have)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_for breakfast?

Hoa: Just a glass of milk. I (not have)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_enough time to

have breakfast.

C.

Ba: Where (1 .be)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_your Mom?

Nam: She (2.cook)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ in the kitchen. We (3 .have)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

noodles for lunch today.

Ba: What (4.you/ often cook)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_noodles with?

Nam: With beef and pork.

Ba: (5.you/ often eat)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_vegetables and fruit?

Nam: Yes, we (6.have)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_a balanced diet.

**II. Điền vào chỗ trống với "do, does, don't, doesn't, did, hoặc didn't".**

1. My father doesn't smoke, but my grandfather\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

2. You drink coffee for breakfast but I\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

3. I don't watch TV after 10 o'clock and my sister\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_, either.

4. She went to the meeting yesterday and her brother\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_, too.

5. I eat a lot of fruit but my brother\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

6. Mai doesn't wash the fruit before eating but I\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

7. Lan likes durians but Hoa\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

8. My Mom went to the market yesterday but my sister\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

9. I don't drink beer for meals but my uncle\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

10.1 like pineapples and they\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_, too.

**III. Kết hợp các nữa câu ở cột A và B để tạo thành câu hoàn chỉnh**

A B

1. A balanced diet means a. affects our whole life.

2. A balanced diet alone b. because vegetables have dirt from

3. We also need exercise the farm on them.

4. We know that the food we eat c. of fatty food and sugar.

5. We should eat a moderate amount d. is not enough for a healthy lifestyle.

6. We should have some body- e. because it gives you energy. building foods f. but don't eat too much.

7. Eat the food you enjoy, g. to make you fell better.

8. In moderate amounts, sugar is h. you eat a variety of foods without good for your health eating too much of anything.

9. We should wash vegetables carefully i. like meat and dairy products.

10. The doctor will give you some j. to keep fit and healthy. medicines

Trả lời:.................................................................................................................

..............................................................................................................................

I**V. Sắp xếp các từ sau thành câu hoàn chỉnh.**

1. eat/ fruit/ should/ and/ much/ we/ vegetables.

................................................................................................................................

2. diet/ should/ we/ have/a / balanced.

................................................................................................................................

3. fruit/ they/ a/ at/ stopped/ mangoes/ buy/ stall/ to/ some.

................................................................................................................................

4. food/ market/ they/ some/ buy/ to/ to/ the/ go.

................................................................................................................................

5. cucumbers/ Lan/ slice/ mother/ helped/ her/ to/ the.

................................................................................................................................

6. pork/ dinner/ we/ lunch/ our/ often/ have/ for/ and.

................................................................................................................................

7. health/ your/ very/ vegetables/ for/ good/ are.

................................................................................................................................

8. food/ would/ you/ like/ for/ kind/ lunch/ what/ of?

................................................................................................................................

9. wash/ more/ must/ spinach/ carefully/ the/ you.

................................................................................................................................

10. durians/ and/ my/ like/ much/does/ very/I/ father/ so.

................................................................................................................................

**TEST (UNIT 12)**

**II. Chọn đáp án đúng cho các câu sau.**

1. He doesn't like candy. I\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

A. don't, too B. don't, either C. don't neither D. do so

2. Mr. Brown drinks a lot of coffee, but his wife\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

A. does B. doesn't C. don't D. isn't

3. There is only\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_oil in the bottle.

A. a little B. little C. a few D. few

4. I didn't meet Lan yesterday.\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_Nam.

A. Neither did B. Neither does C. Either did D. So did

5. I don't want much sugar in my coffee. Just;\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_, please.

A. a little B. little C. much D. a few

6. My brother doesn't like fish and\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

A. either do I B. neither do I C. neither I do D. I don't too

7. In\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_amounts, sugar is good for our health.

A. a lot B. much C. many D. moderate

8. Sugar gives us\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_and we feel\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_hungry.

A. calories - more B. energy - less

C. vitamins - less D. health - less

9. Let's have\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_beef and salads.

A. some . B. any C. not much D. many

10. I\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_like some spinach and cucumbers.

A. will B. would C. should D. do

11. Hoa\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_durians. She thinks its smell is so bad.

A. likes B. enjoys C. loves D. hates

12. I don't like fish. My brother doesn't,\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

A. so B. either C. too D. neither

13. She hates fish.\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_do I.

A. Either B. So C. Too D. Neither

14. They don't drink coffee.\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_do their classmates.

A. Neither B. Either C. So D. Too

15. Lan's mother often\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_dinner for the family.

A. makes B. prepares C. cooks D. B and C

16. Vegetables and fruits must be\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_carefully.

A. washed B. washing C. wash D. have washed

17. We should wash vegetables well\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_water.

A. with B. in C. for D. out of

18. A balanced diet means we eat a variety of foods without eating\_\_\_\_\_\_\_\_\_of

anything.

A. more B. too much C. a little D. little

19. Fruit juices are good\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_our health.

A. for B. to C. at D. with

20. Moderation in eating is the\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_to a healthy lifestyle.

A. important B. key C. door D. advice

**III. Điền vào chỗ trống giới từ thích hợp.**

1. The supermarket has plenty\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_good fruits.

2. Sugar is good\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_our life, it gives us energy.

3. I had rice and chicken\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_dinner last night.

4. After tasting the soup, my mother added some salt\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_it.

5. You can't stay fit\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_any physical exercise.

6. Don't use a large amount\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_fatty food in your meals.

7. We should eat a variety\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_foods every day.

8. We must wash our hands\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_having a meal.

9. What's\_\_\_\_\_\_\_\_dessert? - There's some ice-cream\_\_\_\_\_\_\_the fridge.

10. We ought to wash salads well\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_water.

**IV. Cho dạng d8u1ng của từ trong ngoặc.**

1.\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_in eating is very important, (moderate)

2. We must wash fruit\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_before eating, (care)

3. A balanced diet and exercise are the keys to a\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_lifestyle.

(health)

4. Did you cook pork\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_? - Yes, I cooked it for fifteen minutes, (good)

5. Beef is her\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_meat, (favor)

6. You must wash vegetables before eating because they may be\_\_\_\_\_\_\_\_. (dirt)

7.\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_is my favorite activity at home, (cook)

8. These\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_help you eat in a good way. (guide)

9. Hveryone should do exercise to keep fit and stay\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_. (health)

10.1 need some medicine because I have a\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_. (stomach)

**V. Dùng dạng đúng của động từ trong ngoặc.**

1. I (eat)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_a lot of fruit and vegetables yesterday.

2. You shouldn't drink coffee. It (not be)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_good for you.

3. How often (you/ drink)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_milk? - Every morning.

4. What about (travel)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ to Cat Ba Island by boat?

5. Sugar (be)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_necessary for us. It (give)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_us energy to

live and work.

6. What (you/ drink)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_at Nam's birthday party last night?

- I (drink)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_some orange juice.

7. Yesterday Hoa (go)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_to the market with her Mom. When going

home, she (cook)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_some pork with lettuce.

8. Yesterday afternoon, Lan's mother (prepare)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_dinner in

the kitchen while her father (watch)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_TV in the living room.

**VI. Điền vào chỗ trống với "too, so, does, either, hoặc neither".**

1. This mango is very tasty.\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_is the pineapple.

2. I will buy a lot of meat for the party. I will buy fruits for dessert,\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

3. I often do morning exercises.\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_does my brother.

4. Does your mother drink coffee for breakfast?

- No, she doesn't. She doesn't drink tea, \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

5. Mr. Lam often gets up early in the morning.\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_does his wife.

6. Lan doesn't like fish. Hoa doesn't like fish,\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

7. I can play basketball.\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_can my brother.

8. Nam can't play the piano.\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_can his sister.

**X. Viết lại các câu sau bắt đầu bằng những từ gợi ý sao cho nghĩa không đổi**

1. Among the fruits I like apples best.

Apples are my\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

2. Lan likes chicken best.

Chicken is\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

3. She wants it to taste good. She added a little salt to the spinach.

She added a little salt to the spinach so\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

4. Ba can't smell durians, so he hates them.

Ba hates durians because \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

5. We should wash salads well in water.

We ought \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

**XI. Dùng những từ gợi ý sau để việt câu hoàn chỉnh.**

1. My mother/ go/ market/ every morning.

................................................................................................................................

2. She/ often/ buy/ meat/ fish/ vegetables.

................................................................................................................................

3. Would/ like/ go/ market/ me?

................................................................................................................................

4. We/ eat/ lots/ beef/ because/ it/ delicious.

................................................................................................................................

5. There/ many/ oranges/ apples/ refrigerator.

................................................................................................................................

6. Hoa/ know/ stir-fry/ vegetables/ well.

................................................................................................................................

7. What/ you/ like/ dinner?

................................................................................................................................

8. Vegetables/ often/ dirt/ farm/ on them.

................................................................................................................................

9. Balanced diet/ mean/ cat/ variety/ foods/ eating/ much/ anything.

................................................................................................................................

10. Sugar/ good/ you/ moderate amount.

................................................................................................................................

**LANGUAGE FOCUS 4**

**I. Chọn đáp án đúng cho các câu sau.**

1. I received a letter\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_my aunt last week.

A. to B. by C. from D. for

2. Dr. Lai\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_the cavity in Minh's tooth.

A. repaired B. corrected C. filled D. drilled

3. Cheese, butter are\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_products.

A. protective B. body-building C. dairy D. milk

4. Is your\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_one meter forty centimeters?

A. weight B. height C. body D. hair

5. Paper cuts are very\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

A. sharp B. pain C. painful D. small

6. A running nose, a slight fever, coughing and sneezing are the\_\_\_\_\_\_\_\_\_of

the common cold.

A. signs B. symptoms C. diseases D. sickness

7. Sugar gives us\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_and we feel less hungry.

A. power B. health C. taste D. energy

8. Stop, please. That's\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_coffee.

A. many B. lots of C. too much D. much

9. Lan doesn't like durians.\_\_\_\_\_\_\_\_\_do her friends.

A. So B. Either C. Neither D. Not

10. I don't like coffee. Lan doesn't like it\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

A. too B. so C. either D. neither

11. Hoa likes candy.\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_do we.

A. Neither B. So C. Either D. Too

12. Let's\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ some spinach

A. ate B. eat C. eating D. to eat

**II. Dùng dạng đúng của động từ trong ngoặc.**

1. Tom (not be)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_at home last night. He (go)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_to his

English club.

2. My uncle (raise)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_a lot of chicken and pigs at the moment.

3. Where (your teacher/ be)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_?

- He (explain)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_a new lesson in that classroom.

4. I (pick)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_you up at your hotel in half an hour.

5. (Hoa's aunt/ cook)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ dinner yesterday? - Yes, she

(do)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

6. We (return)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_home late last night.

7. Lan always (go)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ to the library to read books.

8. When (you/see)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_him? - Last Sunday.

**III. Điền vào chỗ trống dạng đúng của động từ trong ngoặc**

1. The nurse wanted to know Lan's\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_and weight, (high)

2. I have a very\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_tooth, (pain)

3. Sugar is not a(n)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_food because we need it to live, (health)

4. What is the\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_of the lake? (deep)

5. Lan's parents are very\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_with her study, (please)

**IV. Viết câu hỏi cho các từ gạch dưới trong các câu sau.**

1. He has to wear a hard hat to protect his head.

................................................................................................................................

2. I had a bad cold yesterday.

................................................................................................................................

3. I stayed at home because I had a toothache.

................................................................................................................................

4. She is teaching Math at the moment.

................................................................................................................................

5. They are waiting for the doctor.

................................................................................................................................

**V. Kết hợp các câu sau bằng các dùng so, too, either hoac neither.**

1. You must drink a lot of water every day. She must drink a lot of water, (so)

................................................................................................................................

2. I saw that film last night. He saw that film last night, (too)

................................................................................................................................

3. My uncle doesn't like durians. My aunt doesn't like durians. (either)

................................................................................................................................

4. Mary can't hear you. I can't hear you. (neither)

................................................................................................................................

5. Name doesn't like coffee. Ba doesn't like coffee. (neither)

................................................................................................................................

6. My father drinks beer. My uncle drinks beer. (too)

................................................................................................................................

7. She is listening to pop music. Her sister is listening to pop music. (so)

................................................................................................................................